

KQ/250011005
 No.: NA250905-22NS01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa Trạm CNTT Hỏa Tiến - Ấp Thạnh An, xã Hòa Lự, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS01	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00061	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,64	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	KPH	15
7	pH/ pH value ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,89	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,13	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,49	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011005
No.: NA250905-22NS01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(#)(α): ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, (α)Characteristic are analysed in the laboratory;

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011006
 No.: NA250905-22NS02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn _Trạm CNTT Hỏa Tiến - Ấp Thạnh An, xã Hòa Lự, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS02	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00065	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,23	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,64	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	KPH	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,71	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,16	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,28	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250011006
No.: NA250905-22NS02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(α)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(α)Characteristic are analysed in the laboratory;

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011007
 No.: NA250905-22NS03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Phạm Văn Nho_ Trạm CNTT Hỏa Tiến - Ấp Thạnh An, xã Hỏa Lựu, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS03	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0012	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,32	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,9	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,86	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,11	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,63	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250011007
No.: NA250905-22NS03**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(#)(ω): ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, (α)Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250011008
 No.: NA250905-22NS04

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa_Nhà máy nước Long Mỹ - Ấp 3, xã Vĩnh Viễn, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS04	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00065	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,87	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,1	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,76	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,15	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,35	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250011008
No.: NA250905-22NS04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory;

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011009
 No.: NA250905-22NS05

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Nhà máy nước Long Mỹ - Ấp 3, xã Vĩnh Viễn, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	
					NS05	QCVN 01-1: 2024/BYT Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00055	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,25	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,64	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,5	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,61	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,15	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,77	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250011009
No.: NA250905-22NS05**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250011010
 No.: NA250905-22NS06

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Trần Văn Cường - Nhà máy nước Long Mỹ - Ấp 3, xã Vĩnh Viễn, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS06	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00056	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,43	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,6	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,78	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,17	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,49	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011010
No.: NA250905-22NS06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory;

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011011
 No.: NA250905-22NS07

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn _Trạm CNTT Long Trị A-Ấp 7, Phường Long
Mỹ, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS07	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0016	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,36	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,87	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	KPH	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,88	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	KPH	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,1	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011011
No.: NA250905-22NS07**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(α)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(α)Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250011012
 No.: NA250905-22NS08

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Phạm Thanh Tùng - Trạm CNTT Long Trị A - Ấp 7, Phường Long Mỹ, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS08	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0018	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,57	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,45	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	KPH	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,95	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,092	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,98	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250011012
No.: NA250905-22NS08

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(α)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(α)Characteristic are analysed in the laboratory;

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011013
 No.: NA250905-22NS09

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Long Bình - Khu vực Bình Tân, Phường Long Bình, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS09	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0020	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,16	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	KPH	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,79	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,23	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,21	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250011013
No.: NA250905-22NS09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;

- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011014
 No.: NA250905-22NS10

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Long Bình - Khu vực Bình Tân, Phường Long Bình, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS10	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0020	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,23	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,35	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	KPH	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,64	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,22	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,49	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011014
No.: NA250905-22NS10**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(#)(a): ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250011015
 No.: NA250905-22NS11

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Trần Văn Nhiều - Trạm CNTT Long Bình - Khu vực Bình Tân, Phường Long Bình, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS11	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00068	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,43	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,1	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,71	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,91	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011015
No.: NA250905-22NS11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(a): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory;

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011016
 No.: NA250905-22NS12

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Vị Thắng - Ấp 7, Xã Vị Thủy, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS12	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00061	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,64	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,2	15
7	pH/ pH value ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,88	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,28	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011016
No.: NA250905-22NS12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (ω)(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (α)Characteristic are analysed in the laboratory;.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011017
 No.: NA250905-22NS13

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Vị Thắng - Ấp 7, Xã Vị Thủy, thành phố Cần Thơ
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 05/09/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 12/09/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS13	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00075	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,45	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,7	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,95	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,21	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,42	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250011017
No.: NA250905-22NS13

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;

- (#)(a): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory;

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011018
 No.: NA250905-22NS14

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Phan Văn Sỡ - Trạm CNTT Vị Thắng - Ấp 7, Xã Vị Thủy, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS14	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00073	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,25	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,64	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,5	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,86	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,16	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,63	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250011018
No.: NA250905-22NS14**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(α)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(α)Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250011019
 No.: NA250905-22NS15

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Vị Thủy - Ấp 4, Xã Vĩnh Thuận Đông, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS15	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00098	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,23	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,84	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,9	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,82	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,21	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,21	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011019
No.: NA250905-22NS15**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(b)/^(a): (#) Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#) Test is accredited ISO 17025:2017, (α) Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250011020
 No.: NA250905-22NS16

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Vị Thủy - Ấp 4, Xã Vĩnh Thuận Đông, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS16	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00087	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,81	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,4	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,57	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,28	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,49	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011020
No.: NA250905-22NS16**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(#)(α): ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, (α)Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài



KQ/250011021
 No.: NA250905-22NS17

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Huỳnh Ngọc Diễm - Trạm CNTT Vị Thủy - Ấp 4, Xã Vĩnh Thuận Đông, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS17	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00066	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,94	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,3	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,61	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,22	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,28	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011021
No.: NA250905-22NS17

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(#)(α): ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, (α)Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250011022
 No.: NA250905-22NS18

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Nhà máy nước Nàng Mau - Ấp 1, Xã Vị Thủy, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS18	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00064	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,83	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,8	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,71	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,91	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011022
No.: NA250905-22NS18

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(#)(a): ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250011023
 No.: NA250905-22NS19

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Nhà máy nước Nàng Mau - Ấp 1, Xã Vị Thủy, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS19	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00059	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,23	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,36	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,6	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,64	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,20	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,3	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011023
No.: NA250905-22NS19**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(b)(#): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (α)Characteristic are analysed in the laboratory;

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250011024
 No.: NA250905-22NS20

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Dương Thị Hồng Lụa - Nhà máy nước Nàng Mau - Ấp 1, Xã Vị Thủy, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS20	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00066	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,65	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,6	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,88	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,23	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,84	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250011024
No.: NA250905-22NS20**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory;**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250011025
 No.: NA250905-22NS21

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Vĩnh Tường - Ấp Vĩnh Hiếu, Xã Vĩnh Tường, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS21	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00092	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,23	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,64	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,5	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,96	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,21	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,91	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

KQ/250011025
No.: NA250905-22NS21

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory;

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250011026
 No.: NA250905-22NS22

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hệ dân Ngõ Hồng Hạnh - Trạm CNTT Vĩnh Tường - Ấp Vĩnh Hiếu, Xã Vĩnh Tường, thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **05/09/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **12/09/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS22	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00084	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2-1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,55	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,4	15
7	pH/ pH value ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,86	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,84	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250011026
No.: NA250905-22NS22

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(#)(a): ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory;

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài

